

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển

Ngày 31/12/2025	18,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	0%	-5.1%

DT thuần Q4/25	1,614	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 1,322 453%	YoY: ▲ 1,442 838%

LN thuần Q4/25	204	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 171 516%	YoY: ▲ 176 625%

LN sau thuế Q4/25	163	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 137 526%	YoY: ▲ 144 775%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	11.2%
	YoY: +/-▲ 5.0%

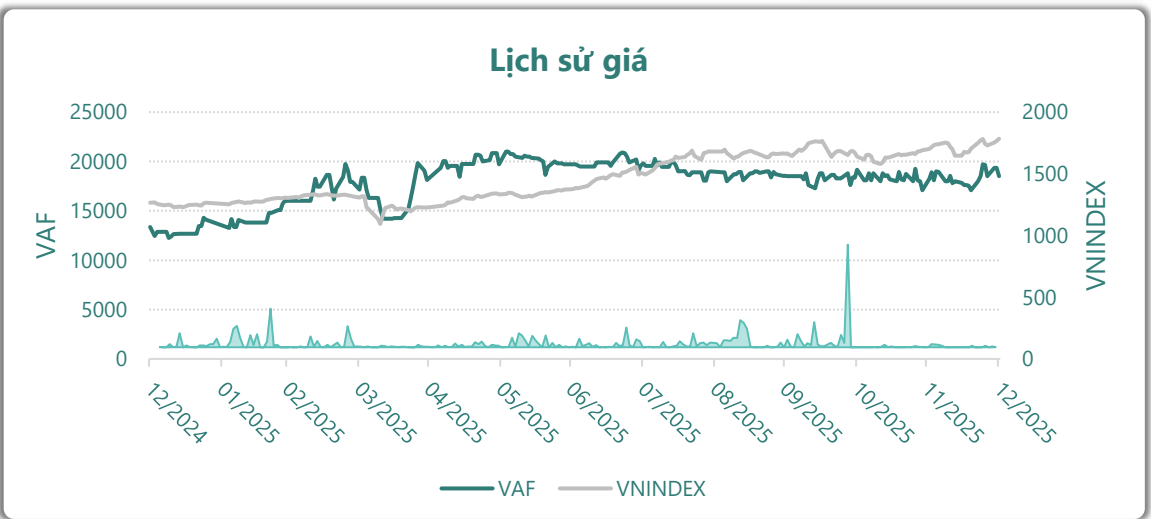
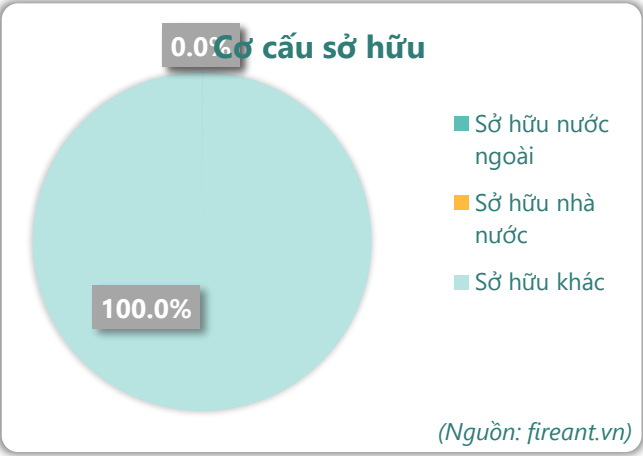
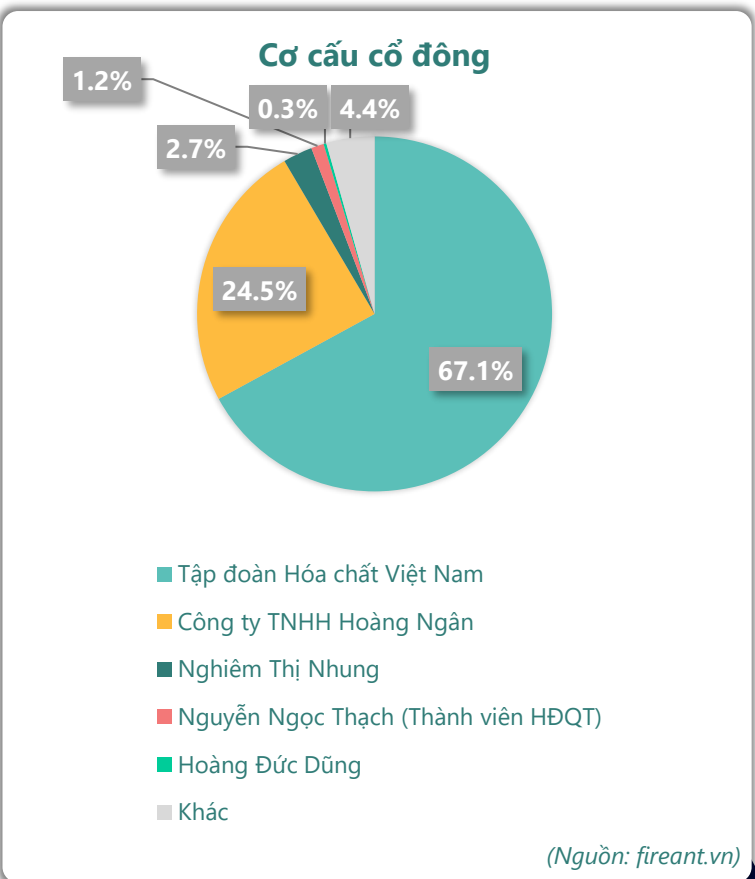
ROE 2025	45.3%
	YoY: +/-▲ 33.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,255 - 21,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	697
Số lượng CPLH (CP)	37,665,348
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,405
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.12)
EPS	6,990
P/E	2.6

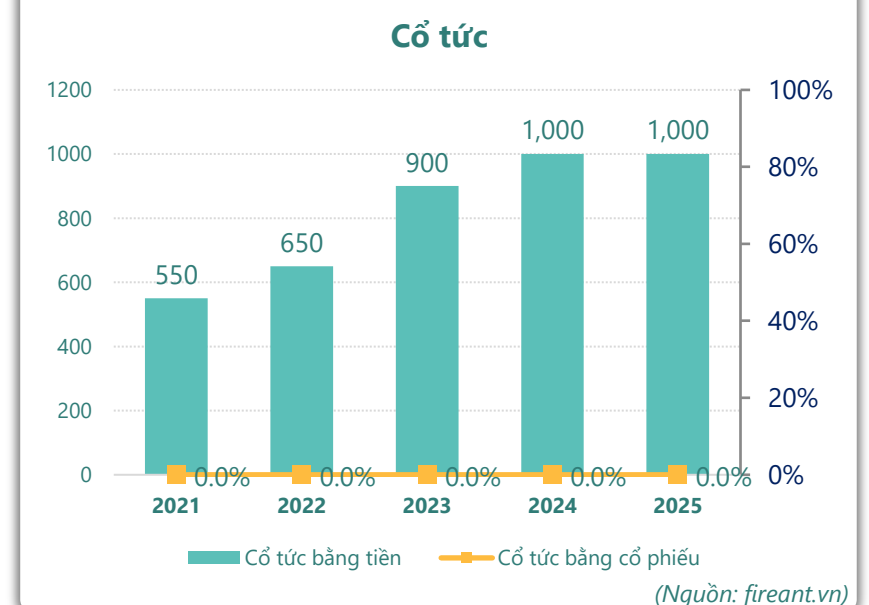
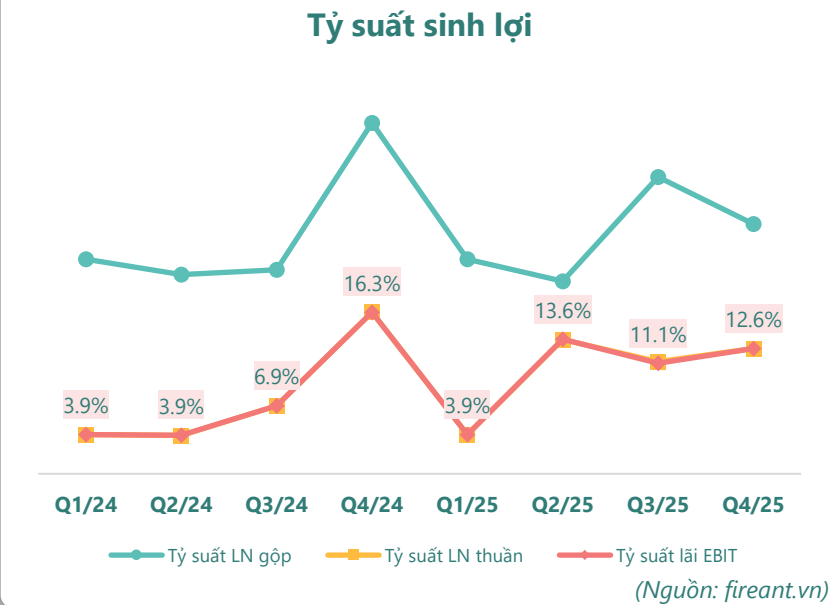
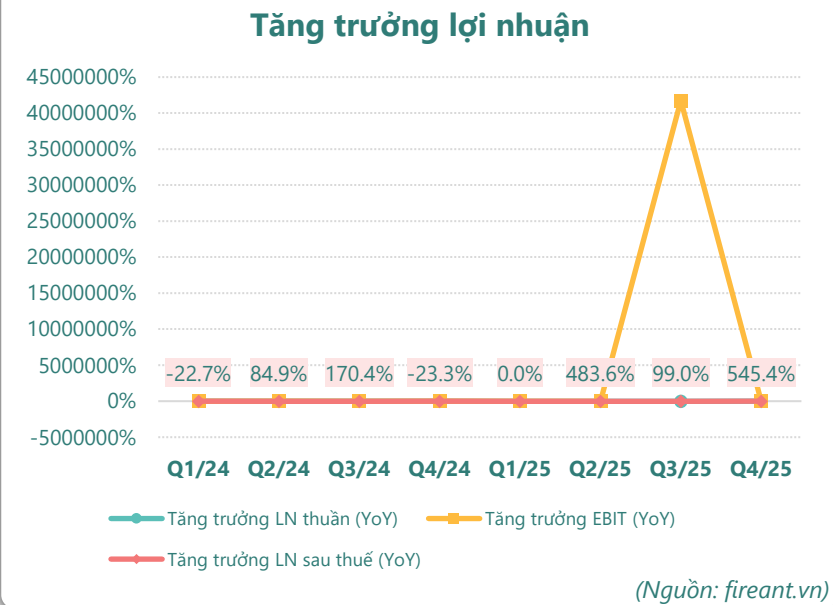
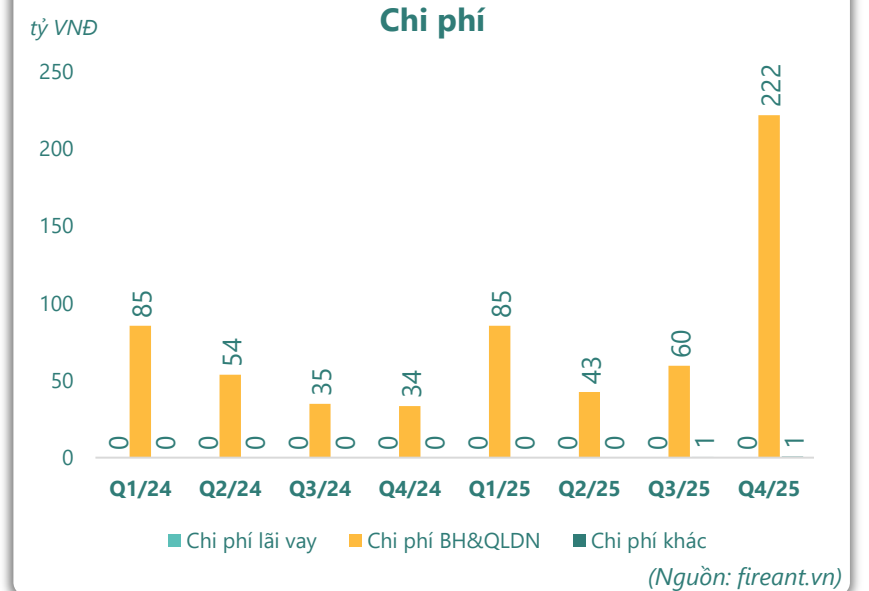
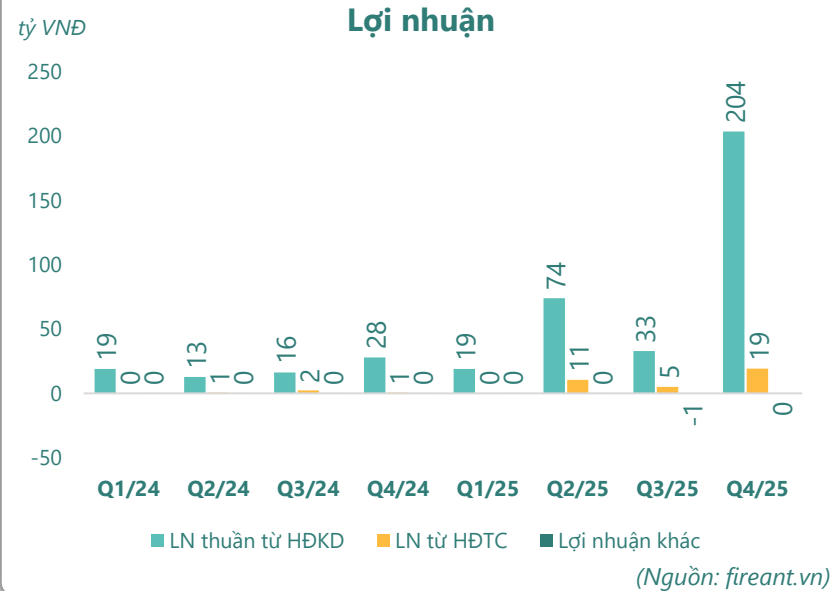
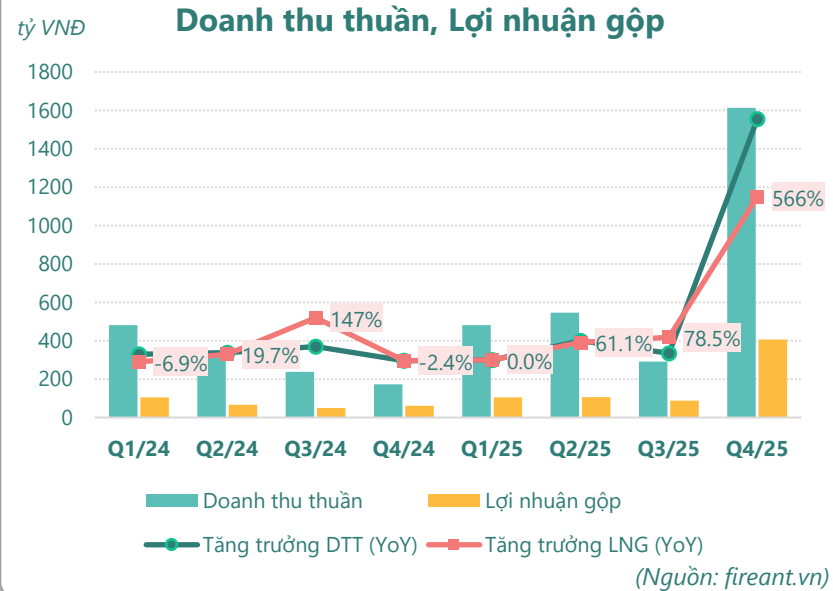
DT thuần 2025	2,935	tỷ VNĐ
	YoY: ▲ 1,715 141%	

LN thuần 2025	330	tỷ VNĐ
	YoY: ▲ 254 334%	

LN sau thuế 2025	263	tỷ VNĐ
	YoY: ▲ 202 332%	



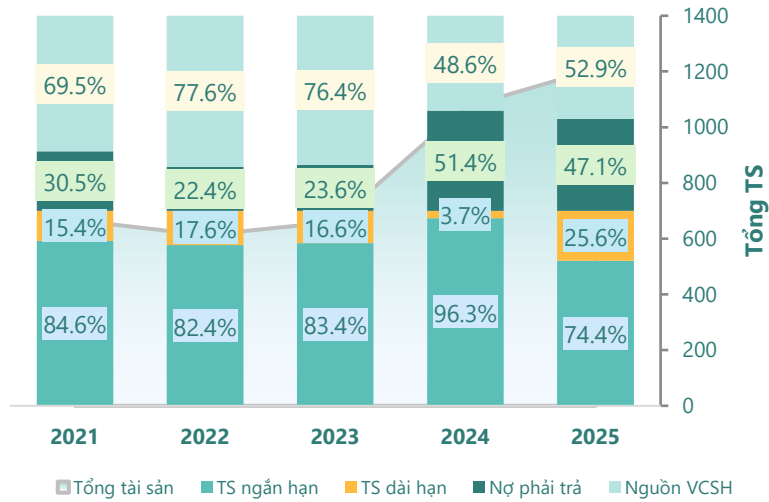
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

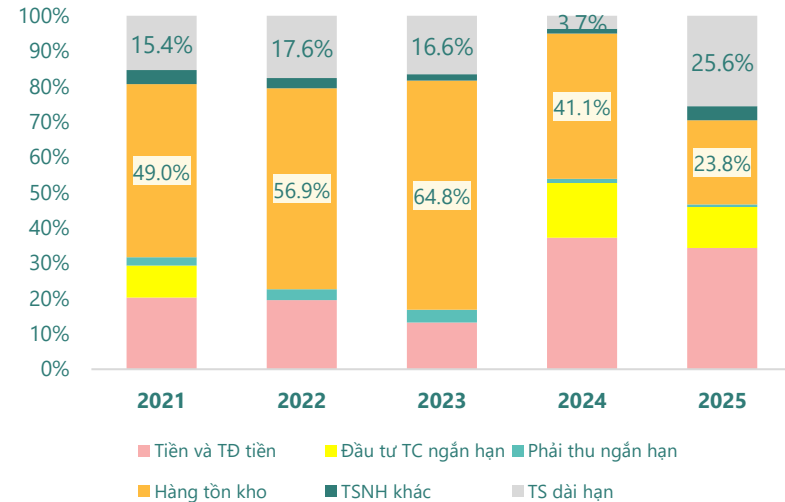
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

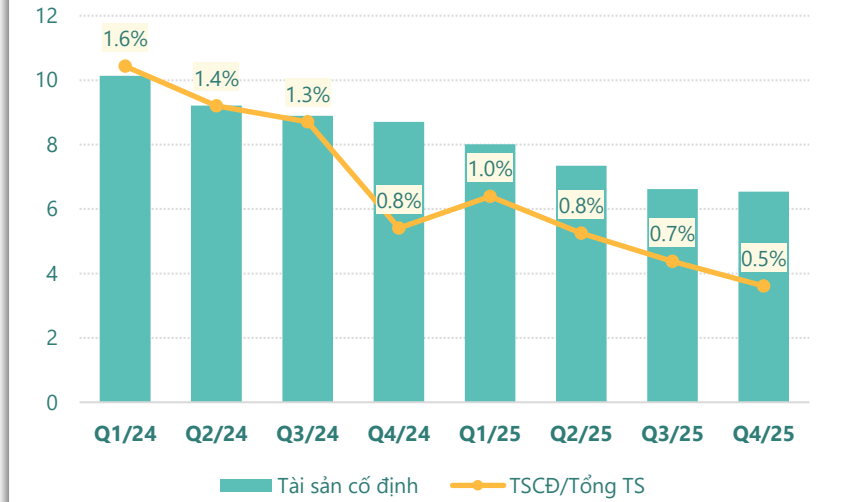
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

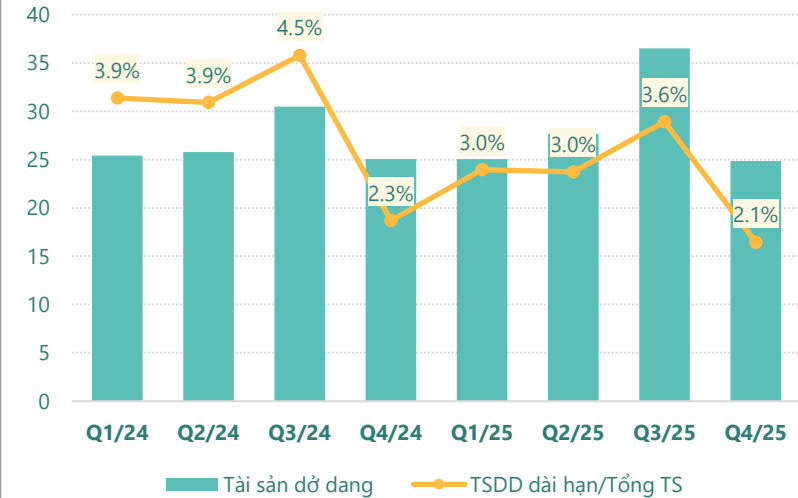
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

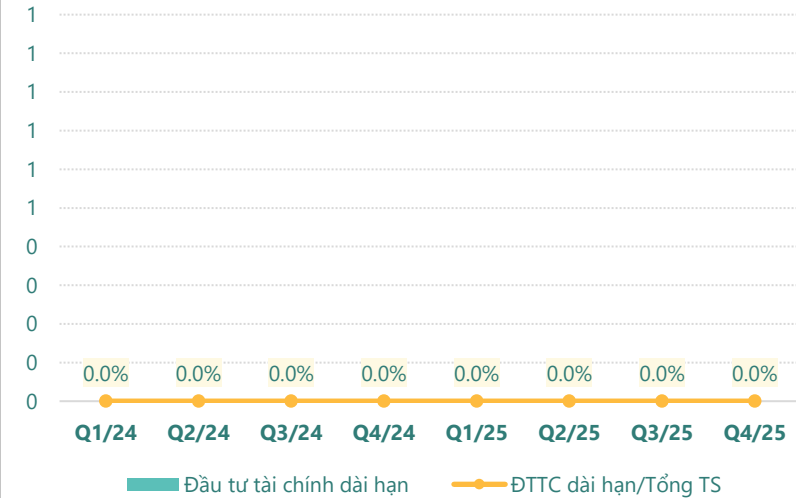
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

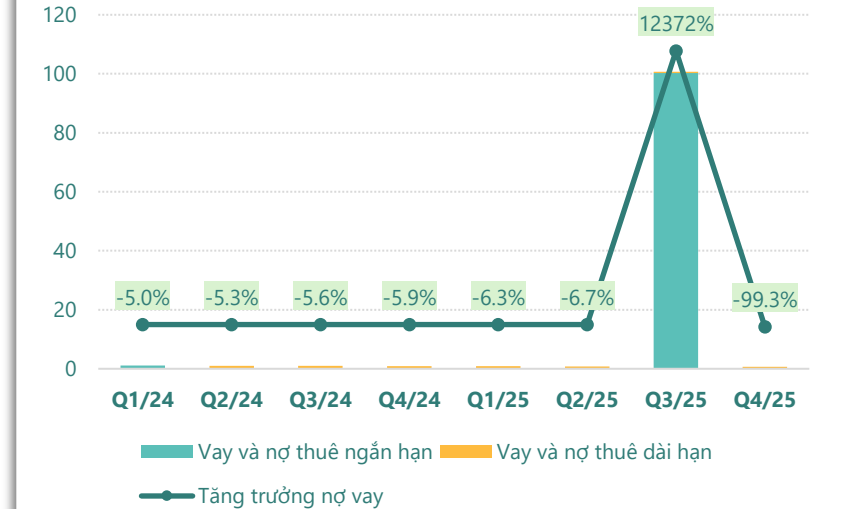
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

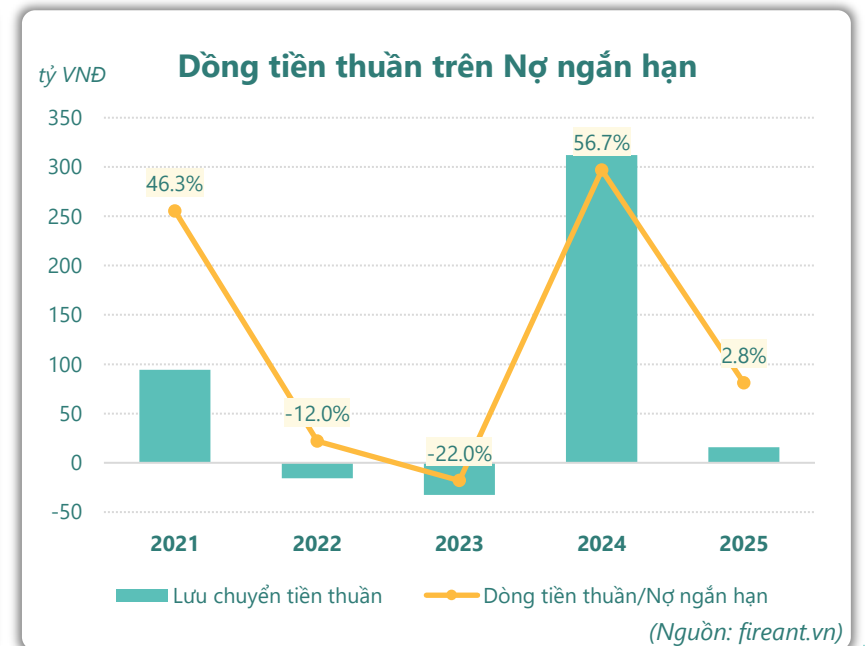
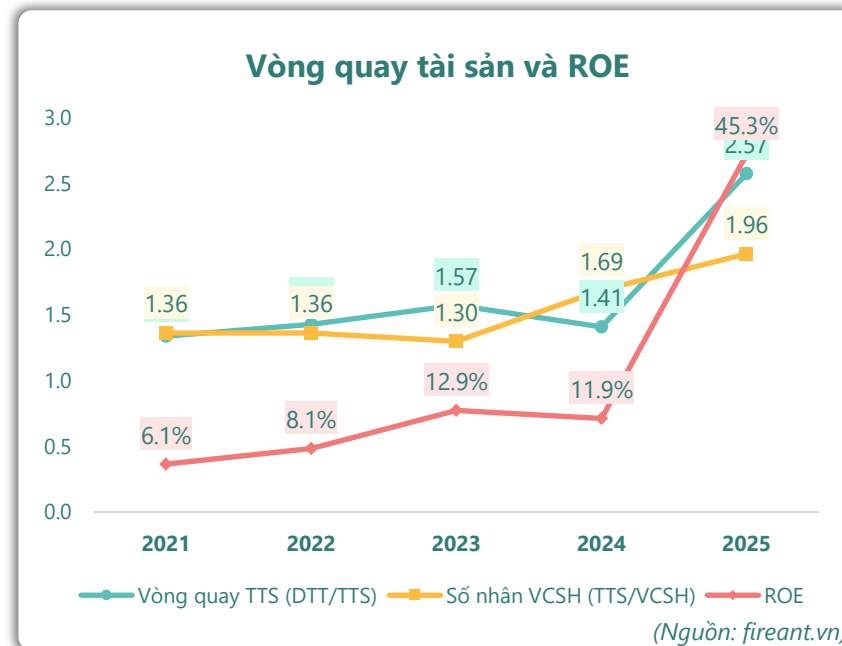
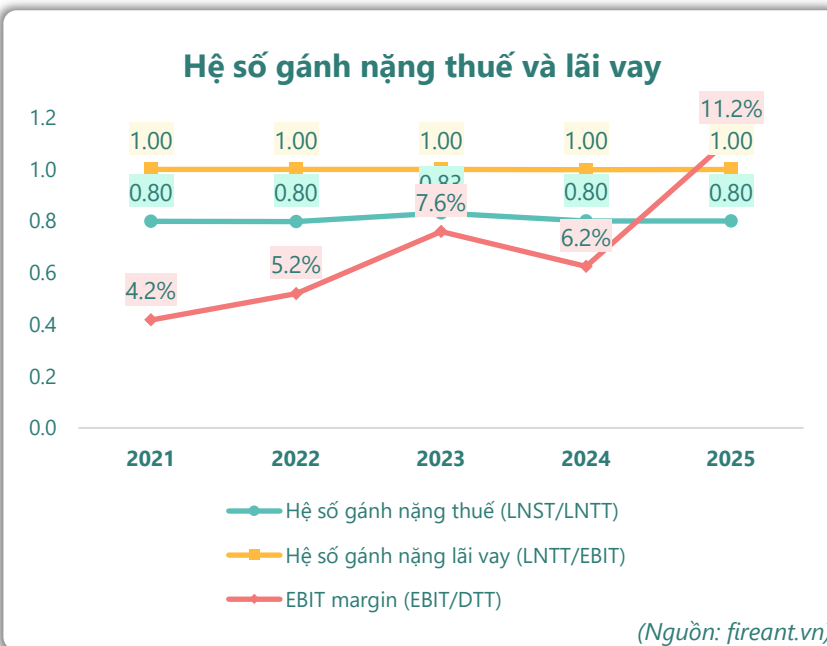
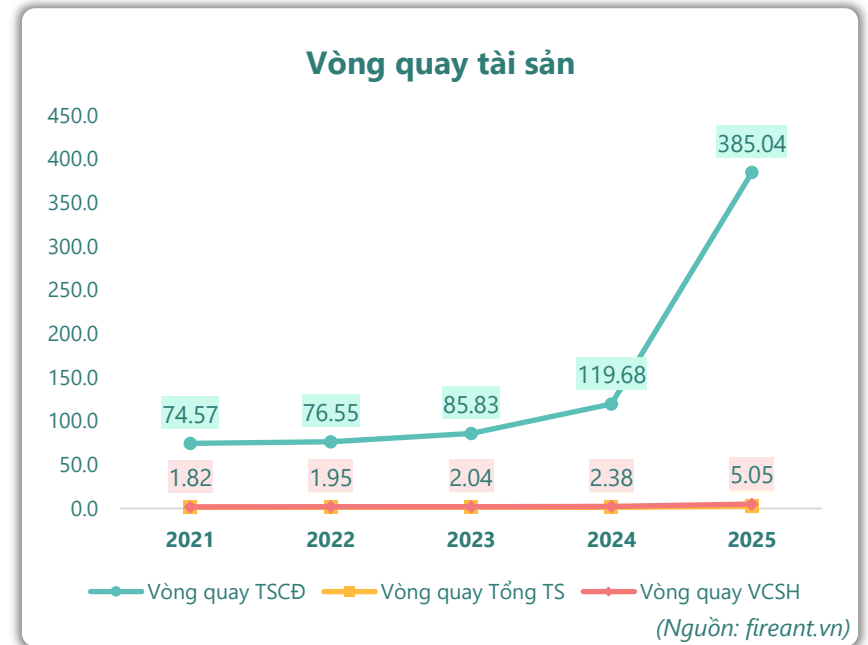
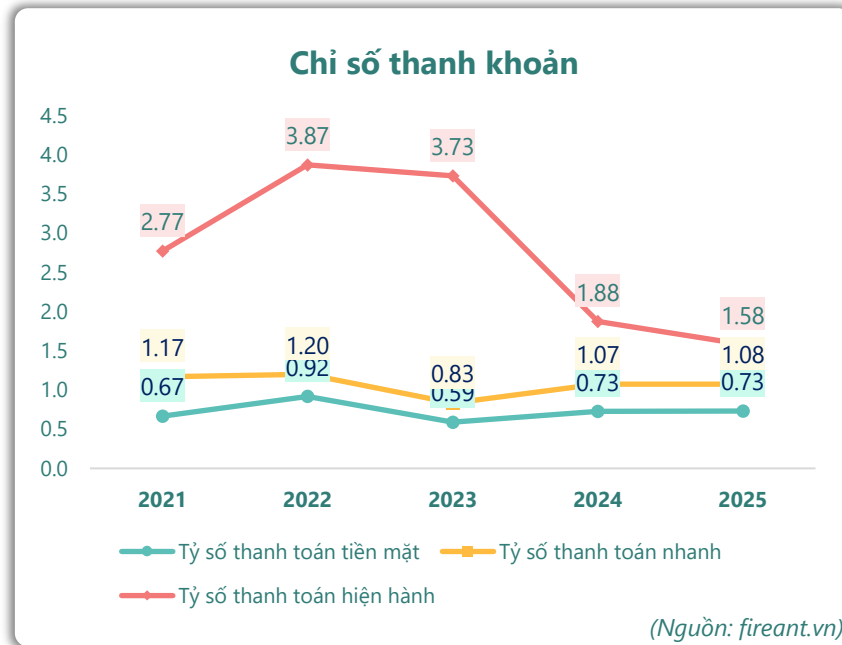
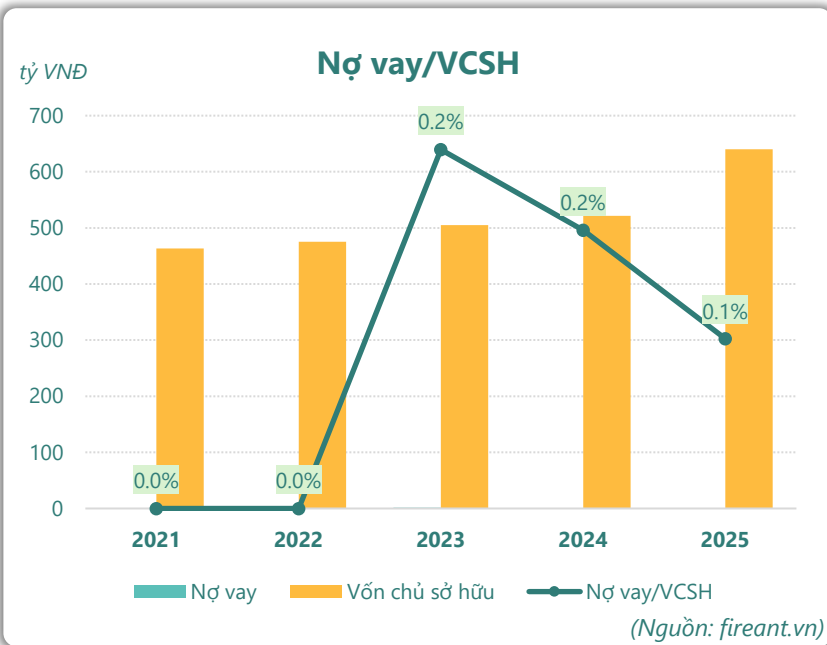
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,614	172	838%	2,935	1,220	141%
Giá vốn hàng bán	1,207	111	988%	2,230	940	137%
Lợi nhuận gộp	407	61.0	566%	704	280	151%
Doanh thu HĐTC	20.4	2.43	741%	37.5	7.76	384%
Chi phí TC	1.07	1.83	-41.7%	2.30	4.11	-43.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.04	0.09	-56.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	160	29.1	450%	300	175	71.7%
Chi phí QLDN	62.0	4.43	1299%	109	32.8	233%
LN thuần từ HĐKD	204	28.1	625%	330	76.1	334%
Lợi nhuận khác	-0.26	0.01	-2705%	-0.77	0.04	-1827%
LN trước thuế	204	28.1	625%	329	76.1	332%
Lợi nhuận sau thuế	163	18.6	775%	263	60.9	332%
LNST của CĐ cty mẹ	163	18.6	775%	263	60.9	332%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	80.4	293	53.7	152	-269	73.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.2	-20.3	-58.1	-138	177	62.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.06	-0.06	-0.06	-37.7	-0.12	0.00
Tiền đầu kỳ	83.9	126	399	395	372	279
Lưu chuyển tiền thuần	42.2	273	-4.48	-23.1	-92.4	136
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.02	0.04	0.02	0.00	0
Tiền cuối kỳ	126	399	395	372	279	415

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,209	1,072	12.8%
Tài sản ngắn hạn	899	1,032	-12.9%
Tiền và tương đương tiền	415	399	4.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	140	166	-15.5%
Phải thu ngắn hạn	8.44	12.4	-32.1%
Hàng tồn kho	288	441	-34.7%
Tài sản ngắn hạn khác	47.5	13.8	245%
Tài sản dài hạn	310	39.9	675%
Phải thu dài hạn	0.24	0	
Tài sản cố định	6.54	8.70	-24.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.8	25.0	-0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	278	6.20	4382%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	569	551	3.3%
Nợ ngắn hạn	568	550	3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.23	0.23	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.4	17.5	206%
Nợ dài hạn	0.46	0.69	-33.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.46	0.69	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	640	521	22.8%
Vốn chủ sở hữu	640	521	22.8%
Vốn điều lệ	377	377	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

